

Quizlet

NAME _____

12 Matching questions

1. ____ 害怕

2. ____ 高兴

3. ____ 无聊

4. ____ 生气

5. ____ 着急

6. ____ 害羞

7. ____ 累

8. ____ Sentence pattern: someone + 很 + emotions (adj.)

9. ____ 伤心

10. ____ 沮丧

11. ____ 开心

12. ____ 惊讶

A. jīng yà



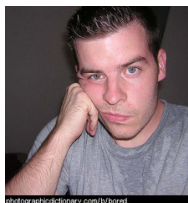
B. zhāo jí



C. gāo xìng



D. wú liáo



E. lèi



F. shēng qì



G. jǔ sàng



H. shāng xīn



I. kāi xīn



J. hài xiū



K. for example: 我很累；妈妈很开心；爸爸很生气。

L. hài pà



